Đồng thau

# Ms62 (C27450)

## Mã vật liệu

| | |
|---|---|
| UNS | C27450 |
| EN | CuZn37 (CW 508 L)* |
| JIS | C2801 |
| GB | H62 |

## Thành phần hóa học

| | | |
|---|---|---|
| Cu | 60-65 | % |
| Zn | Còn lại | % |

## Tính năng

Sản phẩm chứa hàm lượng kẽm cao, độ bền cao, thích hợp cho gia công nhiệt, dễ cắt, hàn thau. Có khả năng chống ăn mòn cao, nhưng khi gia công lạnh, nó có tính năng cơ học tốt

## Ứng dụng điển hình

Đây là hợp kim cắt không chứa chì. Sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong ngũ kim, máy móc, điện tử, thân van, thiết bị phòng tắm và các ngành công nghiệp khác. Thích hợp cho tất cả các cấu kiện dập sâu, uốn cong, ví dụ như chốt, đinh tán, vòng đệm, đai ốc, ống dẫn, lò xo đồng hồ đo áp suất, màn hình, cấu kiện máy tản nhiệt, v.v

## Tính chất vật lý*

| | | |
|---|---|---|
| Mật độ[1] | 8.44 | $g/cm^3$ |
| Độ dẫn điện[1] | 27 | %IACS |
| Độ dẫn nhiệt[1] | 114 | W/( m · K) |
| Hệ số giãn nở nhiệt[2] | 19.7 | $10^{-6}/K$ |
| Mô đun đàn hồi | 110 | GPa |

Note: 1. Nhiệt độ thử nghiệm 20°C
2. Khoảng nhiệt độ thử nghiệm 20-300°C

## Thuộc tính chế tạo

| | |
|---|---|
| Gia công lạnh | Tốt |
| Gia công nóng | Tốt |
| Hàn trơ | Tốt |
| Tính năng gia công so với đồng C36000 | 70% |

bedra
intelligent alloys

# Ms62 (C27450)

## Tính năng gia công

| Đường kính | Trạng thái | Độ bền kéo | Giới hạn chảy | Độ giãn dài |
|---|---|---|---|---|
| mm | | MPa min. | MPa min. | % min. |
| 3<Φ≤ 12 | H02 | 390 | 270 | 10 |
| 12<Φ≤ 18 | H02 | 370 | 250 | 14 |
| 25<Φ≤ 50 | H02 | -- | -- | -- |
| 50<Φ≤ 80 | H02 | -- | -- | -- |
| 3<Φ≤ 12 | H04 | 590 | 450 | -- |
| 12<Φ≤ 18 | H04 | 490 | 360 | -- |
| 25<Φ≤ 50 | H04 | -- | -- | -- |

## Dung sai và phương thức vận chuyển

| Đường kính | Trọng lượng cuộn tiêu chuẩn | Dung sai* | Đường kính trong cuộn |
|---|---|---|---|
| mm | kg | mm | mm |
| 0.1≤Φ≤0.3 | 1-5 | 0.01 | Đóng gói dạng ống |
| 0.5<Φ≤0.8 | 5-12 | 0.01 | 160-200 |
| 0.8<Φ≤1.1 | 15-25 | 0.02 | 270-300 |
| 1.1<Φ≤1.6 | 18-30 | 0.02 | 260-300 |
| 1.6<Φ≤2.5 | 25-40 | 0.03 | 320-350 |
| 2.5<Φ≤4.0 | 30-45 | 0.03 | 370-400 |
| 4.0<Φ≤6.5 | 45-60 | 0.04 | 370-400 |
| 6.5<Φ≤10.0 | 200-400 | 0.04 | 1000-1200 |
| 8.0<Φ≤12.0 | 200-400 | 0.05 | 1200-1400 |

Dung sai được liệt kê trong bảng được chỉ định là tất cả cộng hoặc tất cả trừ. Khi dung sai được chỉ định là cộng và trừ (±), giá trị còn lại một nửa.

| | |
|---|---|
| *Composition | UNS |
| Conductivity | UNS |
| Tính năng gia công | Có giá trị tham khảo, đo ở nhiệt độ phòng, 68°F(20°C ). |
| Thuộc tính chế tạo | UNS,Tính năng gia công tham khảo. |
| Các tính chất vật lý khác | Chỉ để tham khảo |

Bảng dữ liệu này chỉ là các thông tin chung tham khảo và có thể chưa được cập nhật. Bảng không có giá trị yêu cầu bồi thường trừ khi có bằng chứng về lỗi cố ý hoặc sơ xuất cơ bản. Các thông tin đưa ra tương ứng với các tiêu chuẩn như ASTM, BS EN, JIS, RWMA và chỉ có giá trị tham khảo, không có giá trị dẫn chứng để yêu cầu bảo hành. Thông tin đưa ra không dùng để thay thế kết quả phân tích của khách hàng.